

ベトナム語のキッチン用品

片面印刷し、中央の点線で折って、グレーの線で切り取ってください

 đĩa	 bát	ボウル Họ ăn từ cái bát. 彼らはそのボウルから食べます。 レッスン98・キッチンと食器	皿 Cô ấy đặt thức ăn lên đĩa. 彼女は皿に食べ物を置きます。 レッスン98・キッチンと食器
 bình đựng nước	 cốc	マグカップ Cái cốc này rất nóng. このマグカップはとても熱いです。 レッスン98・キッチンと食器	水差し Cho tôi xin cái bình đựng nước đó được không? その水差しをいただけますか？ レッスン98・キッチンと食器
 ấm trà	 cái đĩa	フォーク Họ cần một cái đĩa sạch. 彼らはきれいなフォークが必要です。 レッスン98・キッチンと食器	ティーポット Anh ấy cần một cái ấm trà mới. 彼は新しいティーポットが必要です。 レッスン98・キッチンと食器
 con dao	 thìa	スプーン Tôi có một cái thìa ở đây. ここにスプーンがあります。 レッスン98・キッチンと食器	ナイフ Con dao cắt quả cà chua. ナイフでトマトを切ります。 レッスン98・キッチンと食器

ベトナム語のキッチン用品

片面印刷し、中央の点線で折って、グレーの線で切り取ってください

 khăn giấy	 nồi	鍋 Họ nấu ăn trong cái nồi. 彼らは鍋で料理をします。 レッスン98・キッチンと食器	ナプキン Cô ấy dùng một tờ khăn giấy. 彼女は紙ナプキンを使います。 レッスン98・キッチンと食器
 cái chảo	 ấm đun nước	やかん Chiếc ấm đun nước này đun sôi nước rất nhanh. このやかんはすぐにお湯が沸きます。 レッスン98・キッチンと食器	フライパン Bạn cần một cái chảo sạch. きれいなフライパンが必要です。 レッスン98・キッチンと食器
 rót	 khuấy	かき混ぜる Tôi khuấy bát súp nóng. 熱いスープをかき混ぜます。 レッスン71・料理とキッチンの動詞	注ぐ Cô ấy rót nước vào cốc. 彼女はコップに水を注ぎます。 レッスン71・料理とキッチンの動詞
 chặt	 nhúng	浸す Cô ấy nhúng miếng vải vào nước. 彼女は布を水に浸します。 レッスン71・料理とキッチンの動詞	割る Người đàn ông chặt củi. その男の人は薪を割っています。 レッスン71・料理とキッチンの動詞

ベトナム語のキッチン用品

片面印刷し、中央の点線で折って、グレーの線で切り取ってください

 bóc	 nạo	おろす Cô ấy nạo rau củ. 彼女は野菜をおろします。 レッスン71・料理とキッチンの動詞	剥く Cô ấy bóc vỏ quả cam. 彼女はオレンジの皮を剥きます。 レッスン71・料理とキッチンの動詞
 nhật	 trộn	混ぜる Tôi trộn muối và nước. 塩と水を混ぜます。 レッスン71・料理とキッチンの動詞	熱 Tôi cảm thấy nhiệt từ ngọn lửa. 火の熱を感じます。 レッスン71・料理とキッチンの動詞
 phết	 làm tan	溶かす Mặt trời làm tan băng. 太陽が氷を溶かします。 レッスン71・料理とキッチンの動詞	塗る Cô ấy phết bơ lên bánh mì. 彼女はパンにバターを塗る。 レッスン71・料理とキッチンの動詞
 đo	 đổ đầy	満たす Tôi đổ đầy nước vào cốc. 私はコップを水で満たします。 レッスン71・料理とキッチンの動詞	測る Tôi đo sợi dây dài. 私はその長いロープを測ります。 レッスン71・料理とキッチンの動詞

 muối	 đường	砂糖 Thình thoảng tôi cho đường vào trà. 私はときどき紅茶に砂糖を入れます。 レッスン91・調味料と料理の材料	塩 Bạn cần muối cho món súp này. スープには塩が必要です。 レッスン91・調味料と料理の材料
 hạt tiêu	 dầu	油 Họ luôn nấu ăn bằng dầu. 彼らはいつも油を使って料理をします。 レッスン91・調味料と料理の材料	胡椒 Cô ấy cho thêm hạt tiêu vào trứng. 彼女は卵に胡椒を入れます。 レッスン91・調味料と料理の材料
 bơ	 bột mì	小麦粉 Tôi nghĩ công thức này cần bột mì. このレシピには小麦粉が必要だと思います。 レッスン91・調味料と料理の材料	バター Chúng tôi thích ăn bơ với bánh mì nướng. 私たちはトーストにバターを塗るのが好きです。 レッスン91・調味料と料理の材料
 giấm	 nước sốt	ソース Anh ấy đặc biệt thích nước sốt cay. 彼は特に辛いソースが好きです。 レッスン91・調味料と料理の材料	酢 Bạn có thể thêm giấm vào bất kỳ món salad nào. どんなサラダにも酢を加えることができます。 レッスン91・調味料と料理の材料

 tương cà	 mù tạt	マスタード Đây không phải là mù tạt vàng sao? これはイエローマスタードでは ありませんか？ レッスン91・調味料と料理の材料	ケチャップ Tôi muốn thêm một ít tương cà với món này. これにケチャップが欲しいです。 レッスン91・調味料と料理の材料
 sốt mayonnaise	 mật ong	はちみつ Chúng tôi ăn bánh mì nướng với mật ong vào bữa sáng. 朝食にトーストにはちみつを塗 って食べます。 レッスン91・調味料と料理の材料	マヨネーズ Cô ấy thích cho sốt mayonnaise vào bánh mì kẹp. 彼女はサンドイッチにマヨネーズ をかけるのが好きです。 レッスン91・調味料と料理の材料